

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN		MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		591,918,956,057	281,471,966,635
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,356,680,825	11,481,711,561
1	Tiền	111	V.01	12,356,680,825	11,481,711,561
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	0
III-	Các khoản phải thu	130		108,371,411,826	113,176,431,384
1	Phải thu của khách hàng	131		85,557,400,249	90,123,657,592
2	Trả trước cho người bán	132		21,033,267,197	22,884,605,850
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	3,804,743,923	2,219,035,742
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(2,023,999,543)	(2,050,867,800)
IV-	Hàng tồn kho	140		466,586,250,256	151,123,236,001
1	Hàng tồn kho	141	V.04	552,828,759,852	151,123,236,001
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(86,242,509,596)	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,604,613,150	5,690,587,689
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176,648,949	123,419,345
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,298,401,954
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.05	3,497,429,999	60,586,467
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		930,534,202	3,208,179,923
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		229,219,629,921	181,262,218,321
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		415,480,000	415,480,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3	Phải thu dài hạn nội bộ	212	V.06		-
4	Phải thu dài hạn khác	213	V.07	415,480,000	415,480,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II-	Tài sản cố định	220		198,643,825,780	154,783,089,339
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	32,268,550,700	14,479,698,096
-	Nguyên giá	222		40,957,198,828	21,208,379,030
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,688,648,128)	(6,728,680,934)
2	TSCĐ thuê Tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3	TSCĐ vô hình	227	V.10	112,409,005,878	112,599,396,162
-	Nguyên giá	228		113,152,532,884	113,152,532,884
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(743,527,006)	(553,136,722)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	53,966,269,202	27,703,995,081
III-	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,000,000,000	26,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	33,000,000,000	26,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		(3,000,000,000)	
V-	Tài sản dài hạn khác	260		160,324,141	63,648,982
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	160,324,141	63,648,982
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)		270		821,138,585,978	462,734,184,956

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		533,474,295,301	267,389,029,759
I-	Nợ ngắn hạn	310		532,787,488,413	262,510,764,394
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	300,943,393,526	73,362,122,303
2	Phải trả người bán	312		76,273,528,836	27,618,959,888
3	Người mua trả tiền trước	313		8,866,372	3,456,048,045
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	110,273,025,186	114,740,846,924
5	Phải trả công nhân viên	315		3,880,995,808	10,823,998,840
6	Chi phí phải trả	316	V.17	1,266,192,503	3,624,126,830
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	319	V.18	40,141,486,182	28,884,661,564
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	
II-	Nợ dài hạn	320		686,806,888	4,878,265,365
1	Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	323		554,692,000	4,771,237,365
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm			132,114,888	107,028,000
7	Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		287,664,290,677	195,345,155,197
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	286,669,073,771	194,529,575,874
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	158,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37,225,230,000	
3	Vốn khác của chủ sở hữu				
4	Cổ phiếu ngân quỹ	413			

5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	416		16,864,281,244	6,161,257,352
8	Quỹ dự phòng tài chính	417		769,715,376	43,233,192
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	419		21,809,847,151	30,325,085,330
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		995,216,906	815,579,323
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		995,216,906	815,579,323
2	Nguồn kinh phí	422	V.23		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)		430		821,138,585,978	462,734,184,956

CÁC KHOẢN CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1 Tài sản thuê ngoài 2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi 4 Nợ khó đòi đã xử lý 5 Ngoại tệ các loại 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án	V.24	11,832,704,875	11,794,685,352 (*)

(*) Nợ khó đòi đã xử lý thời điểm 31/12/2007 là: 15.145.136.442 đồng.

Theo quy định tại thông tư 13/2006/TT-BTC, các khoản nợ khó đòi đã xử lý được theo dõi đến 5 năm .

Số nợ khó đòi đã xử lý được theo dõi trên 5 năm tại thời điểm 01/01/2008 là: 3.350.451.090 đồng.

Vì vậy, khoản mục "Nợ khó đòi đã xử lý" tại thời điểm 01/01/2008 còn theo dõi ngoài bảng của Công ty là: 11.794.685.352 đồng.

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2008

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Quý 4/2008		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	01	335,377,973,366	784,078,397,797	4,286,974,395,516	2,801,315,131,165
2	Các khoản giảm trừ	03	1,608,493,531	15,625,665	2,471,506,069	950,724,929
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	333,769,479,835	784,062,772,132	4,284,502,889,447	2,800,364,406,236
4	Giá vốn hàng bán	11	348,928,585,490	758,986,576,088	4,164,383,148,296	2,720,559,089,786
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(14,604,751,587)	25,076,196,044	120,674,095,219	79,805,316,450
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,728,917,568	1,480,878,190	30,389,394,127	5,360,441,958
7	Chi phí tài chính	22	14,505,395,258	1,041,876,923	55,550,297,206	8,021,981,993
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12,608,223,884	985,689,122	40,724,602,536	7,275,250,944
8	Chi phí bán hàng	24	3,163,372,119	9,211,466,450	35,869,573,600	28,616,886,231
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,354,315,469	6,016,386,709	13,055,100,519	13,018,036,466
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30	(27,453,270,933)	10,287,344,152	46,034,163,953	35,508,853,718
11	Thu nhập khác	31	2,274,843,471	934,643,215	4,014,366,655	3,128,932,442
12	Chi phí khác	32	6,134,323	32,650,000	8,070,198	412,700,830
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	2,268,709,148	901,993,215	4,006,296,457	2,716,231,612
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(25,184,561,785)	11,189,337,367	50,040,460,410	38,225,085,330
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(3,525,838,650)	-	7,005,664,457	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	(21,658,723,135)	11,189,337,367	43,034,795,953	38,225,085,330
18	Lãi cơ bản trên CP (đồng/CP)	70			2,049	2,419

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2008

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kì này	Kì trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		50,040,460,410	38,225,085,330
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
_ Khấu hao TSCĐ	02		2,090,126,462	1,548,502,563
_ Các khoản dự phòng	03		88,109,249,665	2,050,867,800
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,869,656,840)	(2,516,850,682)
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,725,925,416)	(2,061,428,872)
_ Chi phí lãi vay	06		40,724,602,536	7,275,250,944
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		167,368,856,817	44,521,427,083
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,693,446,237	(21,160,981,309)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(401,705,523,851)	31,174,653,553
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		43,303,302,402	26,720,887,703
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(149,904,763)	31,882,216
_ Tiền lãi vay đã trả	13		(40,724,602,536)	(7,275,250,944)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10,531,503,106)	(492,552,440)
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,735,250,052	17,029,527,360
_ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20,922,252,708)	(18,676,706,063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(252,932,931,456)	71,872,887,159
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(46,081,199,919)	(9,110,765,538)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	20,009,979
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,000,000,000)	(26,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		11,725,925,416	2,041,418,893
<i>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(41,355,274,503)	(33,049,336,666)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		89,225,230,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,816,778,155,858	1,009,120,536,830
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,589,196,884,635)	(1,026,446,820,129)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,643,326,000)	(18,287,200,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		295,163,175,223	(35,613,483,299)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		874,969,264	3,210,067,194
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,481,711,561	8,271,644,367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		12,356,680,825	11,481,711,561

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
- Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu.
- Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv...

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Niên độ kế toán** : bắt đầu *01/01/2008* kết thúc *31/12/2008*
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến ngày 30/09/2008
- Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :** theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp nhập trước xuất trước*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính*

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại: *Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong năm 2008 do chính sách ưu đãi thuế đối với công ty cổ phần trong những năm đầu hoạt động*

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền gửi ngân hàng	3,072,510,337	3,857,926,330
- Tiền đang chuyển	9,284,170,488	7,623,785,231
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	12,356,680,825	11,481,711,561

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

- Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khác	3,804,743,923	2,219,035,742
Cộng	3,804,743,923	2,219,035,742

4. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng	-	30,450,024,230
- Sản phẩm dở dang	35,520,812	11,806,698
- Hàng hóa	-	-
- Chi phí mua hàng	552,793,239,040	120,633,430,921
Cộng	552,828,759,852	151,123,236,001

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu được hoàn lại	-	2,298,401,954
- Thuế TN Doanh nghiệp được hoàn lại	-	56,405,802
- Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	3,497,429,999	-
Cộng	3,497,429,999	2,358,988,421

6 - Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	430,534,202	708,179,762
Cộng	930,534,202	3,208,179,923

7. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cộng	415,480,000	415,480,000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vt truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	15,098,154,929	2,252,960,369	3,612,012,617	170,149,367	75,101,748	21,208,379,030
- Mua trong kỳ		1,992,720,779		19,458,200		2,012,178,979
- Đầu tư, XD CB hoàn thành	13,636,565,523	1,291,270,476	28,466,364		794,988,083	15,751,290,446
- Tăng khác		2,055,456,373				2,055,456,373
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				70,106,000		70,106,000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28,734,720,452	7,592,407,997	3,640,478,981	119,501,567	870,089,831	40,957,198,828
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						-
Số dư đầu kỳ	2,582,328,180	1,219,153,900	2,764,130,967	143,249,367	19,818,520	6,728,680,934
Khấu hao trong kỳ	1,162,470,830	665,360,456	183,047,736	6,677,212	12,516,960	2,030,073,194
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán				70,106,000		70,106,000
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3,744,799,010	1,884,514,356	2,947,178,703	79,820,579	32,335,480	8,688,648,128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						-
Tại ngày đầu kỳ	12,515,826,749	1,033,806,469	847,881,650	26,900,000	55,283,228	14,479,698,096
Tại ngày cuối kỳ	24,989,921,442	5,707,893,641	693,300,278	39,680,988	837,754,351	32,268,550,700
* LÝ DO TĂNG TSCĐ :						
- Tăng máy nắn phẳng KCN Vĩnh Lộc: 1.959.428.977 đ						
- Tăng bàn cân 60T (Linh Trung): 146.045.454đ						
- Tăng máy cắt xương Vĩnh Lộc: 96.027.396đ						
- Tăng TS các nhà kho kín Linh Trung: 7.913.252.281đ						
- Tăng do san lấp mặt bằng kho Long Thới: 1.502.042.161đ						
- Tăng TS các nhà kho kín Phú Thuận: 3.877.830.444 đ						
- Tăng cầu trục 25T - xưởng Vĩnh Lộc: 1.291.270.476 đ						
- Tăng do nâng cụm rửa máy nắn - XVL:742.857.143 đ						
- Tăng máy fax - VP Công ty: 19.458.200 đ						
- Tăng TS VP làm việc XN1: 361.907.001 đ						
- Tăng TS hệ thống PCCC - Linh Trung: 794.988.083 đ						
- Tăng TS cổng trục kho 1 - Linh Trung: 1.103.818.182 đ						
* LÝ DO GIẢM TSCĐ:						
- Thanh lý TSCĐ cân điện tử 60T (Linh Trung); cân điện tử 5T (XN1)						
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:						0
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						3,704,176,337

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý	-
---	---

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
--	--

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	
---------------------------------------	--

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

--

--

--

--

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

DVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	113,152,532,884	-	-	-	-	113,152,532,884
- Mua trong kỳ			-			-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	113,152,532,884	-	-	-	-	113,152,532,884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Số dư đầu kỳ	553,136,722					553,136,722
Khấu hao trong kỳ	190,390,284					190,390,284
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	743,527,006					743,527,006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						-
Tại ngày đầu kỳ	112,599,396,162	-	-	-		112,599,396,162
Tại ngày cuối kỳ	112,409,005,878	-	-	-	-	112,409,005,878

<u>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí XDCCB dở dang	53,966,269,202	27,703,995,081
Trong đó: + Dự án cắt phá tàu cũ:	7,557,623,439	6,452,352,289
+ Dự án khu SX chế biến thép P7, Q8	6,693,091,624	6,693,091,624
+ CP đền bù một phần khu đất Nhà Bè	706,637,989	706,637,989
+ Dự án cao ốc 189 NTMK	15,153,053,834	2,071,485,270
+ Dự án cao ốc 193 Đinh Tiên Hoàng	13,679,605,087	1,262,880,633
+ Dự án kho kín Linh Trung - Thủ Đức		6,933,425,165
+ Dự án kho Phú Thuận - Quận 7	-	2,391,784,283
+ Dự án máy nắn phẳng	-	1,192,337,828
+ Dự án nhà xưởng kho Linh Trung	10,176,257,229	-

<u>14- Chi phí trả trước dài hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí xây dựng, sửa chữa kho	17,066,000	5,430,000
- Chi phí sửa chữa xe nâng (Thủ Đức)		58,218,982
- Chi phí sửa chữa xe NISSAN	19,858,334	
- Chi phí di dời đồng hồ nước - Linh Trung	59,062,136	
- Chi phí lắp đặt cáp điện 3 pha kho số 1-Linh Trung	44,988,522	
- Chi phí lắp đặt di dời điện kho Long Thới - Nhà Bè	19,349,149	
Cộng	160,324,141	63,648,982

<u>15- Vay và nợ ngắn hạn</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	300,943,393,526	73,362,122,303
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	
Cộng	300,943,393,526	73,362,122,303

<u>16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	4,064,373,517	9,455,798,124
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	177,660,150
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28,408,650
- Thuế thu nhập cá nhân	1,129,671,669	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế, các khoản phải nộp khác	105,078,980,000	105,078,980,000
Cộng	110,273,025,186	114,740,846,924

<u>17- Chi phí phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phần mềm Fast	25,000,000	16,000,000
- Chi phí kiểm toán	110,000,000	90,000,000
- Chi phí thuê kho, vận chuyển, bốc xếp, phí cảng	367,106,623	2,219,352,728
- Chi phí điện, nước, điện thoại	41,000,000	89,859,075

- Chi phí bán hàng	69,603,544	232,110,308
- Chi phí công cụ, dụng cụ	11,126,117	-
- Chi phí kho Vĩnh Lộc (gas, oxy)	-	3,000,000
- Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	60,000,000
- Chi phí gia công (thuê ngoài)	-	348,277,991
- Chi phí tổng kết, đại hội cổ đông	-	355,900,000
- Lãi vay ngân hàng từ ngày 26/12 đến 31/12/2008	634,525,225	97,748,170
- Lãi ký quỹ	-	95,578,558
- Kinh phí hiệp hội thép	-	10,000,000
- Chi phí khác	7,830,994	6,300,000
Cộng	1,266,192,503	3,624,126,830
<u>18- Các khoản phải trả, phải nộp khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ		145,958,402
- Doanh thu nhận trước	22,500,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,118,986,182	28,738,703,162
Cộng	40,141,486,182	28,884,661,564
<u>19- Phải trả dài hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	554,692,000	4,771,237,365
Cộng	554,692,000	4,771,237,365
<u>21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- *Vốn chủ sở hữu*

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	158,000,000,000			22,004,490,544	180,004,490,544
-Tăng vốn trong năm trước					-
-Lãi trong năm trước				38,225,085,330	38,225,085,330
-Tăng khác			4,010,312,780		4,010,312,780
-Giảm vốn trong năm trước					-
-Lỗ trong năm trước					-
-Giảm khác			4,010,312,780	29,904,490,544	33,914,803,324
Số dư cuối năm trước	158,000,000,000		-	30,325,085,330	188,325,085,330
Số dư đầu năm nay	158,000,000,000		-	30,325,085,330	188,325,085,330
-Tăng vốn trong năm này	52,000,000,000	37,225,230,000			89,225,230,000
-Lãi trong năm này				50,040,460,410	50,040,460,410
-Tăng khác			7,045,125,912		7,045,125,912
-Giảm vốn trong năm này					-
-Lỗ trong năm này					-
-Giảm khác			7,045,125,912	58,555,698,589	65,600,824,501
Số dư cuối năm này	210,000,000,000	37,225,230,000	-	21,809,847,151	269,035,077,151

b-**Chi tiết góp vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	116,905,700,000	108,256,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	93,094,300,000	49,744,000,000
Cộng	210,000,000,000	158,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c-**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	158,000,000,000	158,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	52,000,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210,000,000,000	158,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,200,000,000	18,960,000,000

d-**Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (12%)	25,200,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi đã lũy kế chưa được ghi nhận	-

d-**Cổ phiếu**

Cuối kỳ	Đầu năm
----------------	----------------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,000,000	
+ Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	15,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	15,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng</i>	

<u>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	16,864,281,244	6,161,257,352
- Quỹ dự phòng tài chính	769,715,376	43,233,192
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	995,216,906	815,579,323

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
<u>25- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)</u>	<u>4,286,974,395,516</u>	<u>2,801,315,131,165</u>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	4,278,278,530,500	2,794,657,110,584
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,695,865,016	6,658,020,581
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</u>	<u>2,471,506,069</u>	<u>950,724,929</u>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		15,625,665
+ Giảm giá hàng bán	1,100,708,484	429,800
+ Hàng bán bị trả lại	1,370,797,585	934,669,464
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<u>25- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)</u>	<u>4,284,502,889,447</u>	<u>2,800,364,406,236</u>
Trong đó: + DT thuần trao đổi hàng hóa	4,275,841,388,067	2,793,706,385,655
+ DT thuần trao đổi dịch vụ	8,661,501,380	6,658,020,581
<u>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,164,383,148,296	2,720,559,089,786
Cộng	4,164,383,148,296	2,720,559,089,786
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,274,484,106	123,809,277
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18,617,188,711	3,319,023,065
- Lãi bán hàng trả chậm	10,321,244,643	1,743,234,151

- Lãi ký quỹ khách hàng	130,196,667	174,375,465
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46,280,000	
Cộng	30,389,394,127	5,360,441,958

<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	40,594,583,519	6,911,219,961
- Lãi nhận tiền ký quỹ	130,019,017	308,097,134
- Lãi chậm trả		178,945
- Lỗ khác	253,631,871	55,754,904
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3,000,000,000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11,572,062,799	746,731,049
Cộng	55,550,297,206	8,021,981,993

<u>31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,005,664,457	-
Cộng	7,005,664,457	

<u>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
27.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
27.2 Chi phí nhân công	25,384,309,409	20,498,972,709
27.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,090,126,462	1,548,502,563
27.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,883,335,566	9,410,097,785
27.5- Chi phí khác bằng tiền	9,566,902,682	10,177,349,640
Cộng	48,924,674,119	41,634,922,697

	Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2009
Người lập biểu	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư 01/01/2008	Số dư 31/12/2008
I	Tài sản ngắn hạn	281,471,966,635	591,918,956,057
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	11,481,711,561	12,356,680,825
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	113,176,431,384	108,371,411,826
4	Hàng tồn kho	151,123,236,001	466,586,250,256
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,690,587,689	4,604,613,150
II	Tài sản dài hạn	181,262,218,321	229,219,629,921
1	Các khoản phải thu dài hạn	415,480,000	415,480,000
2	Tài sản cố định	154,783,089,339	198,643,825,780
	- TSCĐ hữu hình	14,479,698,096	32,268,550,700
	- TSCĐ vô hình	112,599,396,162	112,409,005,878
	- TSCĐ thuê Tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27,703,995,081	53,966,269,202
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	26,000,000,000	30,000,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	63,648,982	160,324,141
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	462,734,184,956	821,138,585,978
IV	Nợ phải trả	267,389,029,759	533,474,295,301
1	Nợ ngắn hạn	262,510,764,394	532,787,488,413
2	Nợ dài hạn	4,878,265,365	686,806,888
V	Vốn chủ sở hữu	195,345,155,197	287,664,290,677
1	Vốn chủ sở hữu	194,529,575,874	286,669,073,771
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158,000,000,000	210,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	37,225,230,000
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	6,204,490,544	17,633,996,620
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,325,085,330	21,809,847,151
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	815,579,323	995,216,906
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	815,579,323	995,216,906
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	462,734,184,956	821,138,585,978

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2008	Lũy kế
-----	----------	------------	--------

1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	335,377,973,366	4,286,974,395,516
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,608,493,531	2,471,506,069
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	333,769,479,835	4,284,502,889,447
4	Giá vốn hàng bán	348,928,585,490	4,164,383,148,296
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(14,604,751,587)	120,674,095,219
6	Doanh thu hoạt động tài chính	6,728,917,568	30,389,394,127
7	Chi phí tài chính	14,505,395,258	55,550,297,206
8	Chi phí bán hàng	3,163,372,119	35,869,573,600
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,354,315,469	13,055,100,519
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(27,453,270,933)	46,034,163,953
11	Thu nhập khác	2,274,843,471	4,014,366,655
12	Chi phí khác	6,134,323	8,070,198
13	Lợi nhuận khác	2,268,709,148	4,006,296,457
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(25,184,561,785)	50,040,460,410
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,525,838,650)	7,005,664,457
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21,658,723,135)	43,034,795,953
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,049
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

TP Hồ Chí Minh, ngày 19/01/2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc